Van điều khiển tỉ lệ áp suất VEAB

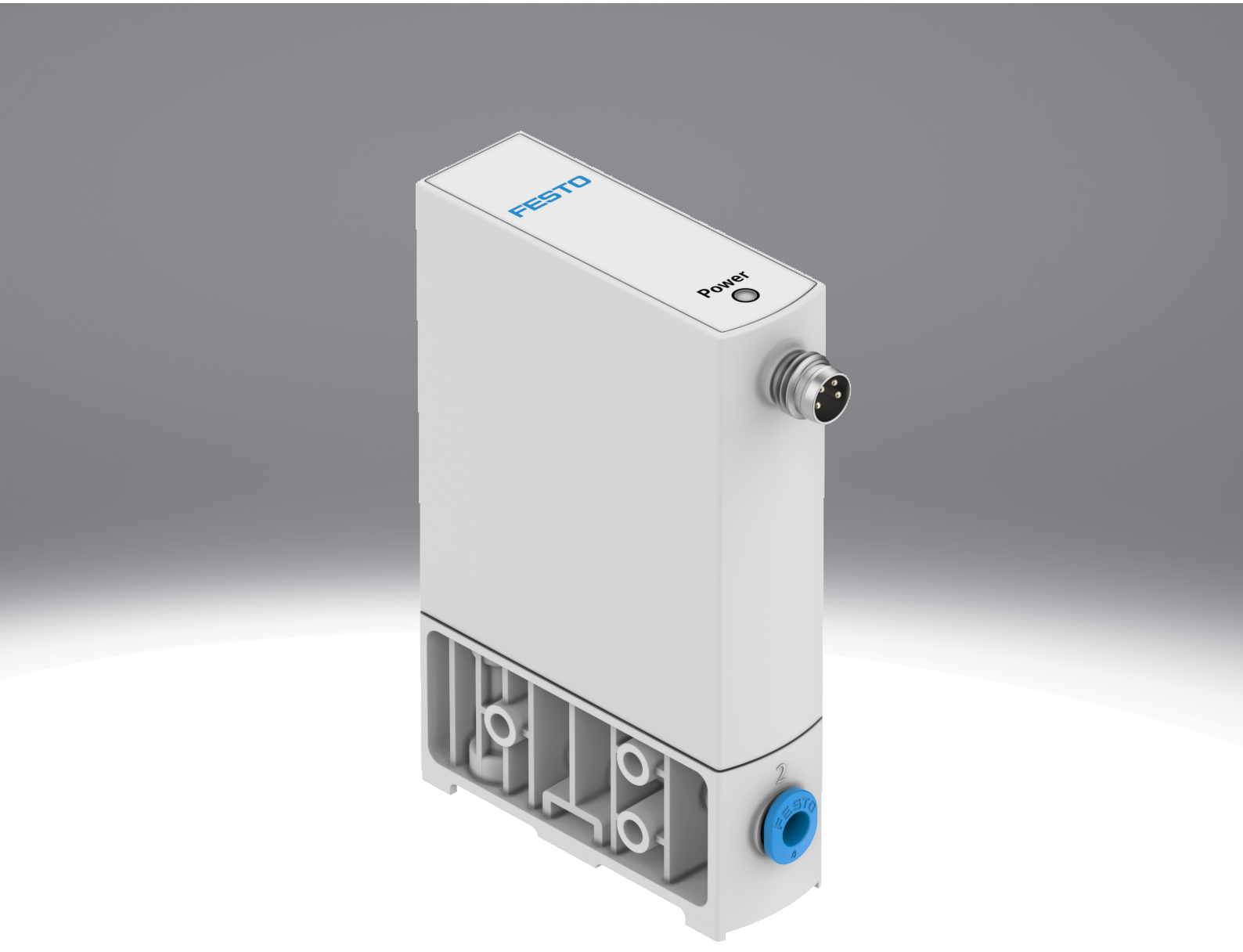

Đặc trưng

Tổng quan

Đổi mới:
- Vận hành không tiếng ồn
- Tiêu thụ năng lượng rất thấp
- Độ chính xác cao
- Thời gian chuyển đổi ngắn
- Công nghệ piezo tích hợp

Biến đổi:
- Van nội dòng
- Van tấm kết nối
- Giao diện điện và khí nén đơn giản
- Các thông số kỹ thuật giá trị mục tiêu có thể lựa chọn: Đầu vào dòng điện, đầu ra điện áp
- Có thể được sử dụng với IO-Link®: Hiệu suất cao nhất, rất linh hoạt nhờ các thông số điều khiển có thể tùy chỉnh, chức năng "Điều chỉnh điểm 0" và chức năng chẩn đoán, hiệu chuẩn 2 điểm

Đáng tin cậy:
- Chẩn đoán: Điện áp vận hành: quá áp và dưới áp; Giá trị mục tiêu: Thiếu và vượt
- Hành vi kiểm soát áp suất ổn định với sự ổn định lâu dài
- Bền chặt

Dễ dàng lắp:
- Cố định van măng sông thông qua ba lỗ xuyên bên
- Gắn tường vững chắc hoặc gắn ray DIN

Loại van điều khiển

Một cảm biến áp suất tích hợp ghi lại áp suất tại cổng làm việc và so sánh giá trị này với giá trị mục tiêu. Trong trường hợp có sai lệch, áp suất sẽ tự động được điều chỉnh lại.

[L] Van ống

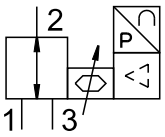

[B] Van tấm kết nối

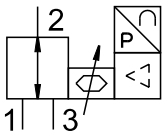

Đặc trưng

Nhập giá trị định mức cho van riêng lẻ

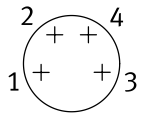

Chân cắm 1 [Nâu]: Điện áp nguồn +24 V DC
Chân cắm 2 [Trắng]: + giá trị mục tiêu
Chân cắm 3 [Xanh dương]: GND
Chân cắm 4 [Đen]: + giá trị thực tế

[LK]	Liên kết IO

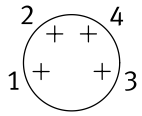

Chân cắm 1 [Xanh dương]: L+, điện áp cung cấp
Chân cắm 2: không được kết nối
Chân cắm 3 [Xanh dương]: L-, GND
Chân cắm 4 [Đen]: C/Q, tín hiệu

Biểu đồ liên kết veab

Các sơ đồ hiển thị trong tài liệu này cũng có sẵn trực tuyến. Ở đó nó có thể hiển thị các giá trị chính xác.

Mã mẫu

001	Dòng	
VEAB	Van điều khiển tỉ lệ áp suất	

002	Loại van điều khiển	
B	Van tấm kết nối	
L	Van ống	

003	Chức năng van	
26	2 x van 2/2, vị trí thường đóng	

004	Phạm vi áp suất [bar]	
D2	0 ... 2	
D7	0 ... 1	
D9	0 ... 6	
D12	0 ... 0,2	
D13	-1 ... 1	
D14	-1 ... 0	
D15	-0,5 ... 0,5	
D18	-1 ... 5	
D25	0 ... 5	

005	Cổng nối khí nén	
F	Mặt bích/tấm kết nối	
Q4	Cổng nối phích cắm 4 mm	

006	Nhập giá trị định mức cho van riêng lẻ	
A4	4 ... 20 mA	
LK	Liên kết IO	
V1	0 ... 10 V	
V2	0 ... 5 V	

007	Điện áp hoạt động định mức	
1	24 V DC	

008	Cổng nối điện	
R1	Phích cắm đơn M8, 4 chân	

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật chung									
Phạm vi áp suất [bar]	0 ... 2 [D2]	0 ... 1 [D7]	0 ... 6 [D9]	0 ... 0,2 [D12]	-1 ... 1 [D13]	-1 ... 0 [D14]	-0,5 ... 0,5 [D15]	-1 ... 5 [D18]	0 ... 5 [D25]
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	20 l/ph	13 l/ph, 16 l/ph	20 l/ph	5 l/ph	17 l/ph	4,5 l/ph	13,5 l/ph	21 l/ph	20 l/ph
Chức năng van	Van 3 nhánh định lượng điều chỉnh áp suất								
Kích thước B x L x H	18 mm x 60,5 mm x 85 mm, 18 mm x 67 mm x 66 mm								
Cổng nối khí nén 1	Mặt bích, QS-4								
Cổng nối khí nén 2	Mặt bích, QS-4								
Cổng nối khí nén 3	Mặt bích, QS-4								
Nguyên lý bít	mềm								
Kiểu vận hành	điện								
Kiểu hiển thị	Đèn LED								
Kiểu điều khiển	trực tiếp								
Kiểu cài đặt lại	lò xo cơ học								
Kiểu gắn	tùy ý:, với lỗ xuyên, với phụ kiện								
Vị trí lắp đặt	bất kì								
trọng lượng sản phẩm	70 g								

Dữ liệu điện								
Phạm vi áp suất [bar]	0 ... 2 [D2]	0 ... 1 [D7]	0 ... 6 [D9]	0 ... 0,2 [D12]	-1 ... 1 [D13]	-1 ... 0 [D14]	-0,5 ... 0,5 [D15]	-1 ... 5 [D18]	0 ... 5 [D25]
Cổng nối điện[1)]	4 chân, M8x1, Giắc cắm, theo tiêu chuẩn EN 60947-5-2								
Điện áp hoạt động danh định DC	24 V								
Dải điện áp hoạt động DC	19 ... 29 V								
Dao động	10%								
Mức tiêu thụ năng lượng điện tối đa	1 W								
Giá trị định mức	4 - 20 mA 0 - 5 V 0 - 10 V								0 - 5 V
Dải tín hiệu đầu ra analog	0 - 10 V 1 - 5 V 4 - 20 mA								1 - 5 V
Độ chính xác đầu ra analog tính bằng ±% FS	2 %FS								
Chống chịu ngắn mạch	cho tất cả các kết nối điện								
Chống phân cực	cho tất cả các kết nối điện								
Mức độ bảo vệ	IP65								

1) Lưu ý về vị trí an toàn VEAB: Nếu nguồn điện bị lỗi, áp suất đầu ra được duy trì không được kiểm soát và có thể tăng hoặc giảm - van bị tắc

Bảng dữ liệu

Các điều kiện vận hành và môi trường									
Phạm vi áp suất [bar]	0 ... 2 [D2]	0 ... 1 [D7]	0 ... 6 [D9]	0 ... 0,2 [D12]	-1 ... 1 [D13]	-1 ... 0 [D14]	-0,5 ... 0,5 [D15]	-1 ... 5 [D18]	0 ... 5 [D25]
Áp suất đầu ra 2	1 ... 200 kPa	0,5 ... 100 kPa	3 ... 600 kPa	0,1 ... 20 kPa	-100 ... 100 kPa	-100 ... -0,5 kPa	-50 ... 50 kPa	-100 ... 500 kPa	2,5 ... 500 kPa
Áp suất đầu ra 2	0,01 ... 2 bar	0,005 ... 1 bar	0,03 ... 6 bar	0,001 ... 0,2 bar	-1 ... 1 bar	-1 ... -0,005 bar	-0,5 ... 0,5 bar	-1 ... 5 bar	0,025 ... 5 bar
Áp suất đầu ra 2	0,145 ... 29 psi	0,0725 ... 14,5 psi	0,435 ... 87 psi	0,0145 ... 2,9 psi	-14,5 ... 14,5 psi	-14,5 ... -0,0725 psi	-7,25 ... 7,25 psi	-14,5 ... 72,5 psi	0,3625 ... 72,5 psi
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4] Khí trơ								
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Không thể hoạt động bằng dầu								
Áp suất đầu vào 1	0 ... 0,4 MPA	0 ... 0,3 MPA	0 ... 0,65 MPA	0 ... 0,1 MPA	0 ... 0,2 MPA	0 MPA	0 ... 0,2 MPA	0 ... 0,55 MPA	
Áp suất đầu vào 1	0 ... 4 bar	0 ... 3 bar	0 ... 6,5 bar	0 ... 1 bar	0 ... 2 bar	0 bar	0 ... 2 bar	0 ... 5,5 bar	
Độ trễ	0,25 %FS			0,5 %FS	0,25 %FS				
Tuyến tính	0,5 %FS			0,8 %FS	0,5 %FS				
Khả năng tái lập	0,4 %FS								
Độ chính xác tổng thể	0,75%FS			0,8%FS	0,75%FS				
Hệ số nhiệt độ	0,05 %/K								
Nhiệt độ môi trường xung quanh	0 ... 50°C								
Nhiệt độ trung bình	5 ... 50°C								
Nhiệt độ bảo quản	-20 ... 70°C								
Lớp chống ăn mòn KBK[1)]	2 - bị ăn mòn vừa phải								
Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)[2)]	theo chỉ thị EMC của EU theo chỉ thị RoHS của EU								
Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)[3)]	theo quy định UK cho EMV theo các quy định UK RoHS								
Giấy phép	Dấu RCM								
Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion	Phù hợp cho sản xuất pin với giá trị Cu/Zn/Ni giảm (F1a)								
Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14	Loại 4 theo ISO 14644-1								

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

2) Vui lòng tham khảo phạm vi sử dụng của tuyên bố phù hợp: www.festo.com/catalogue/... d Support/Downloads.
Trong trường hợp hạn chế việc sử dụng thiết bị trong các khu dân cư, kinh doanh và thương mại, cũng như các cơ sở kinh doanh nhỏ, các biện pháp khác để giảm phát thải nhiễu có thể là cần thiết.

3) Vui lòng tham khảo phạm vi sử dụng của tuyên bố phù hợp: www.festo.com/catalogue/... d Support/Downloads.
Trong trường hợp hạn chế việc sử dụng thiết bị trong các khu dân cư, kinh doanh và thương mại, cũng như các cơ sở kinh doanh nhỏ, các biện pháp khác để giảm phát thải nhiễu có thể là cần thiết.

Vật liệu	
Vật liệu của phớt	NBR
Vật liệu vỏ	PA gia cố
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364 Vùng III

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kĩ thuật chung, IO-Link						
Phạm vi áp suất [bar]	0 ... 2 [D2]	0 ... 1 [D7]	0 ... 6 [D9]	0 ... 0,2 [D12]	-1 ... 1 [D13]	-1 ... 0 [D14]
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	20 l/ph	13 l/ph	20 l/ph	5 l/ph	17 l/ph	4,5 l/ph
Chức năng van	Van 3 nhánh định lượng điều chỉnh áp suất đóng					
Kích thước B x L x H	18 mm x 60,5 mm x 85 mm 18 mm x 67 mm x 66 mm					
Cổng nối khí nén 1	Mặt bích QS-4					
Cổng nối khí nén 2	Mặt bích QS-4					
Cổng nối khí nén 3	Mặt bích QS-4					
Nguyên lý bít	mềm					
Kiểu vận hành	điện					
Kiểu hiển thị	Đèn LED					
Kiểu điều khiển	trực tiếp					
Kiểu cài đặt lại	lò xo cơ học					
Kiểu gắn	tùy ý:, với lỗ xuyên, với phụ kiện					
Vị trí lắp đặt	bất kì					
trọng lượng sản phẩm	70 g					

Dữ liệu điện, IO-Link						
Phạm vi áp suất [bar]	0 ... 2 [D2]	0 ... 1 [D7]	0 ... 6 [D9]	0 ... 0,2 [D12]	-1 ... 1 [D13]	-1 ... 0 [D14]
Cổng nối điện[1)]	4 chân M8x1 Giắc cắm theo tiêu chuẩn EN 60947-5-2					
IO-Link, số lượng cổng	1					
IO-Link, phiên bản giao thức	Thiết bị V 1.1					
IO-Link, ID thiết bị	0x03A3	0x03A4	0x03A2	0x03A5	0x03A7	0x03A6
IO-Link, Communication mode	COM3 (230,4 kBaud)					
IO-Link, loại cổng	Class A					
IO-Link, công nghệ kết nối	Thiết bị 3 chân cắm					
IO-Link, Port class	Thiết bị A					
IO-Link, thời gian chu kỳ tối thiểu	0,5 ms					
IO-Link, độ rộng xử lý dữ liệu OUT	2 Byte					
IO-Link, xử lý độ rộng dữ liệu IN	2 Byte					
Điện áp hoạt động danh định DC	24 V					
Dải điện áp hoạt động DC	18 ... 30 V					
Dao động	10%					
Mức tiêu thụ năng lượng điện tối đa	1,5 W					
Tiêu thụ điện tối đa	83 mA					
Nhập giá trị mục tiêu	IO-Link®					
Chống chịu ngắn mạch	cho tất cả các kết nối điện					
Chống phân cực	cho tất cả các kết nối điện					
Mức độ bảo vệ	IP65					

1) Lưu ý về vị trí an toàn VEAB: Nếu nguồn điện bị lỗi, áp suất đầu ra được duy trì không được kiểm soát và có thể tăng hoặc giảm - van bị tắc

Bảng dữ liệu

Các điều kiện vận hành và môi trường, IO-Link						
Phạm vi áp suất [bar]	0 ... 2 [D2]	0 ... 1 [D7]	0 ... 6 [D9]	0 ... 0,2 [D12]	-1 ... 1 [D13]	-1 ... 0 [D14]
Áp suất đầu ra 2	0 ... 0,2 MPA	0 ... 0,1 MPA	0 ... 0,6 MPA	0 ... 0,02 MPA	-0,1 ... 0,1 MPA	-0,1 ... 0 MPA
Áp suất đầu ra 2	0 ... 2 bar	0 ... 1 bar	0 ... 6 bar	0 ... 0,2 bar	-1 ... 1 bar	-1 ... 0 bar
Áp suất đầu ra 2	0 ... 29 psi	0 ... 14,5 psi	0 ... 87 psi	0 ... 2,9 psi	-14,5 ... 14,5 psi	-14,5 ... 0 psi
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4] Khí trơ					
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Không thể hoạt động bằng dầu					
Áp suất đầu vào 1	0 ... 0,4 MPA	0 ... 0,3 MPA	0 ... 0,65 MPA	0 ... 0,1 MPA	0 ... 0,2 MPA	0 MPA
Áp suất đầu vào 1	0 ... 4 bar	0 ... 3 bar	0 ... 6,5 bar	0 ... 1 bar	0 ... 2 bar	0 bar
Độ trễ	0,25 %FS					
Tuyến tính	0,25 %FS	0,35 %FS	0,25 %FS	0,5 %FS	0,25 %FS	0,35 %FS
Khả năng tái lập	0,2 %FS					
Độ chính xác tổng thể	0,5%FS			0,7%FS	0,5%FS	
Hệ số nhiệt độ	0,05 %/K					
Nhiệt độ môi trường xung quanh	0 ... 50°C					
Nhiệt độ trung bình	5 ... 50°C					
Nhiệt độ bảo quản	-20 ... 70°C					
Lớp chống ăn mòn KBK[1)]	2 - bị ăn mòn vừa phải					
Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)[2)]	theo chỉ thị EMC của EU theo chỉ thị RoHS của EU					
Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)[3)]	theo quy định UK cho EMV theo các quy định UK RoHS					
Giấy phép	Dấu RCM					
Khả năng chống rung	Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6					
chống sốc	Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27					
Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion	Phù hợp cho sản xuất pin với giá trị Cu/Zn/Ni giảm (F1a)					
Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14	Loại 4 theo ISO 14644-1					

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

2) Vui lòng tham khảo phạm vi sử dụng của tuyên bố phù hợp: www.festo.com/catalogue/... → Support/Downloads.
Trong trường hợp hạn chế việc sử dụng thiết bị trong các khu dân cư, kinh doanh và thương mại, cũng như các cơ sở kinh doanh nhỏ, các biện pháp khác để giảm phát thải nhiễu có thể là cần thiết.

3) Vui lòng tham khảo phạm vi sử dụng của tuyên bố phù hợp: www.festo.com/catalogue/... → Support/Downloads.
Trong trường hợp hạn chế việc sử dụng thiết bị trong các khu dân cư, kinh doanh và thương mại, cũng như các cơ sở kinh doanh nhỏ, các biện pháp khác để giảm phát thải nhiễu có thể là cần thiết.

Vật liệu, IO-Link	
Vật liệu của phớt	EPDM HNBR NBR
Vật liệu vỏ	PA gia cố
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364 Vùng III

Bảng dữ liệu

VEAB-...-D14-..., áp suất đầu ra 2 (phạm vi kiểm soát áp suất) -1 ... -0,005 bar, lưu lượng qn từ 3 -> 2 tùy thuộc vào áp suất đầu ra p2

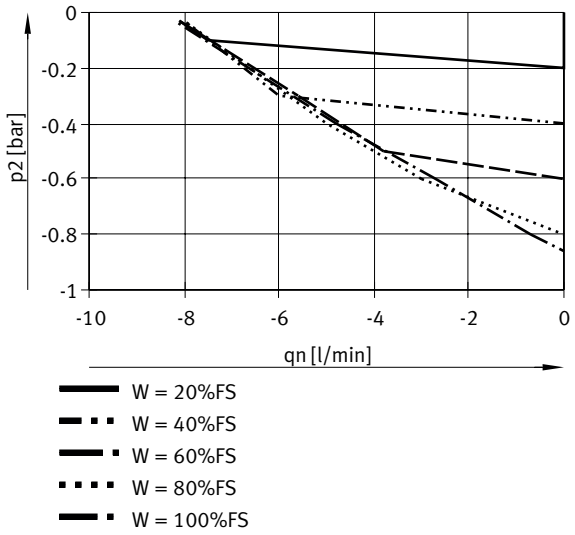

VEAB-...-D14-..., áp suất đầu ra 2 (phạm vi điều chỉnh áp suất) -1 ... -0,005 bar, lưu lượng qn từ 1 → 2 tùy thuộc vào áp suất đầu ra p2

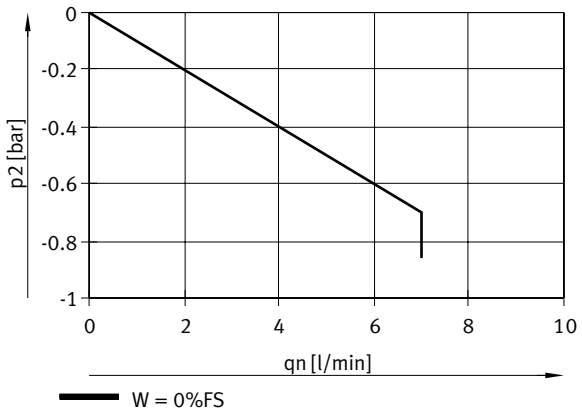

VEAB-...-D13-..., áp suất vận hành 2 (phạm vi kiểm soát áp suất) -1 ... 1 bar, lưu lượng qn từ 1 → 2 tùy thuộc vào áp suất đầu ra p2

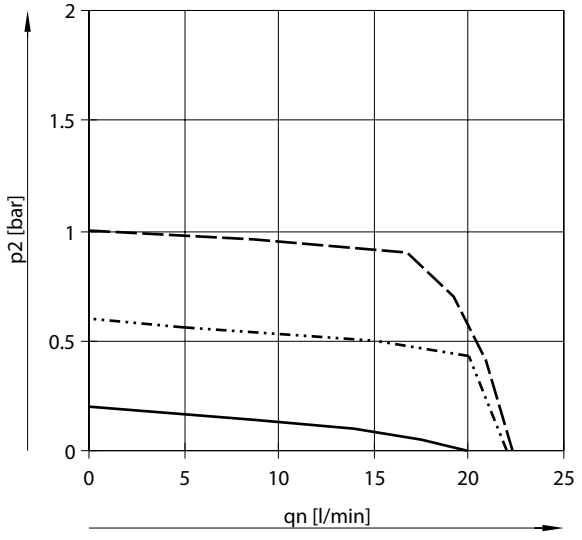

Bảng dữ liệu

VEAB-...-D13-..., áp suất đầu ra 2 (phạm vi kiểm soát áp suất) -1 ... 1 bar, lưu lượng qn từ 2 → 3 tùy thuộc vào áp suất đầu ra p2

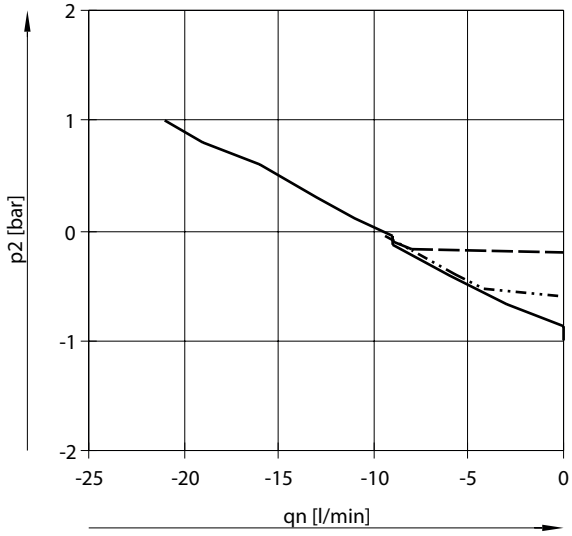

VEAB-...-D18-..., áp suất đầu ra 2 (phạm vi kiểm soát áp suất) -1 ... 5 bar, lưu lượng qn từ 1 → 2 tùy thuộc vào áp suất đầu ra p2

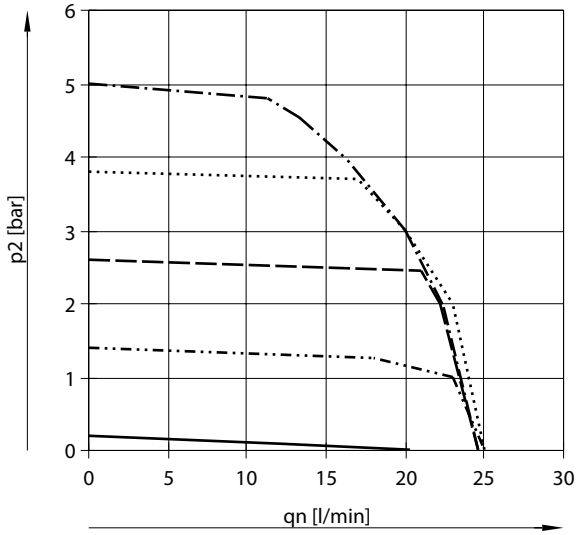

Bảng dữ liệu

VEAB-...-D18-..., áp suất đầu ra 2 (phạm vi kiểm soát áp suất) -1 ... 5 bar, lưu lượng qn von 2 → 3 tùy thuộc vào áp suất đầu ra p2

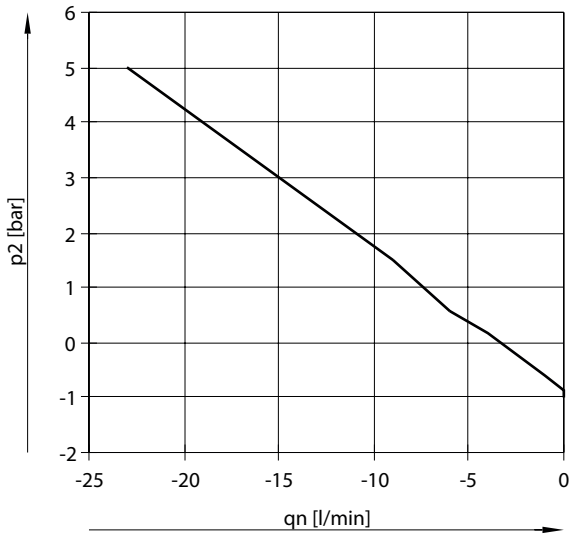

VEAB-...-D15-..., áp suất đầu ra 2 (phạm vi kiểm soát áp suất) -0,5 ... 0,5 bar, lưu lượng qn từ 1 → 2 tùy thuộc vào áp suất đầu ra p2

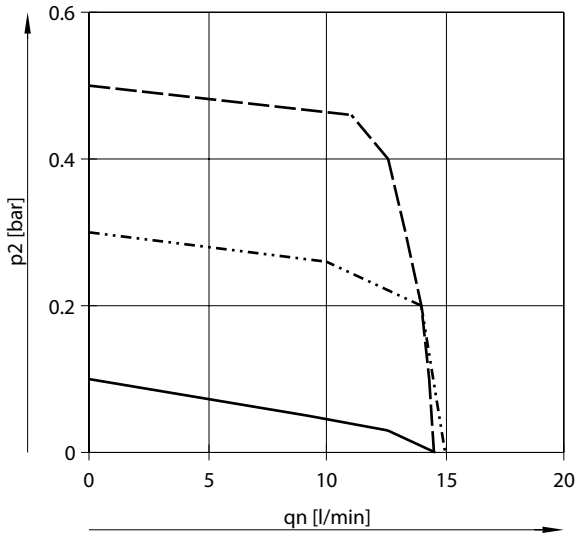

Bảng dữ liệu

VEAB-...-D15-..., áp suất đầu ra 2 (phạm vi kiểm soát áp suất) -0,5 ... 0,5 bar, lưu lượng qn từ 2 → 3 tùy thuộc vào áp suất đầu ra p2

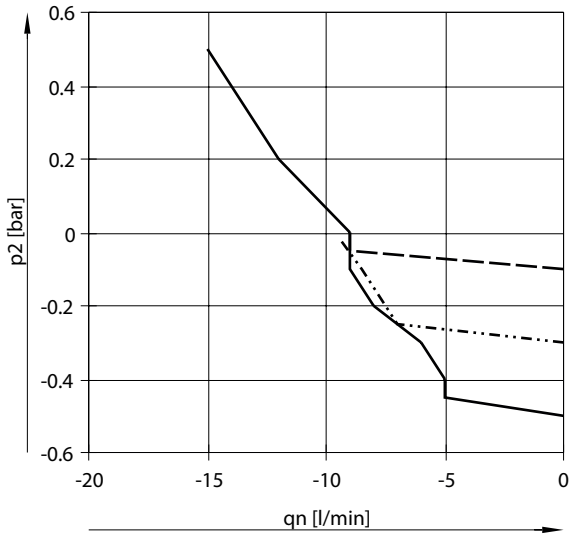

VEAB-...-D12-..., áp suất đầu ra 2 (phạm vi kiểm soát áp suất) 0,001 ... 0,2 bar, lưu lượng qn từ 1 → 2 tùy thuộc vào áp suất đầu ra p2

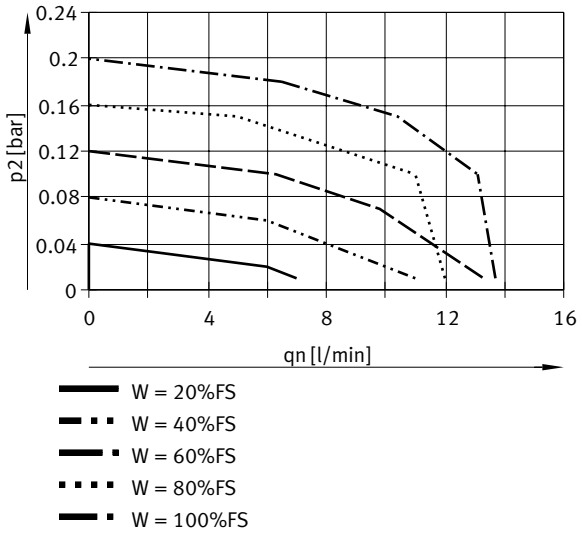

VEAB-...-D12-..., áp suất đầu ra 2 (phạm vi kiểm soát áp suất) 0,001 ... 0,2 bar lưu lượng qn từ 2 → 3 tùy thuộc vào áp suất đầu ra p2

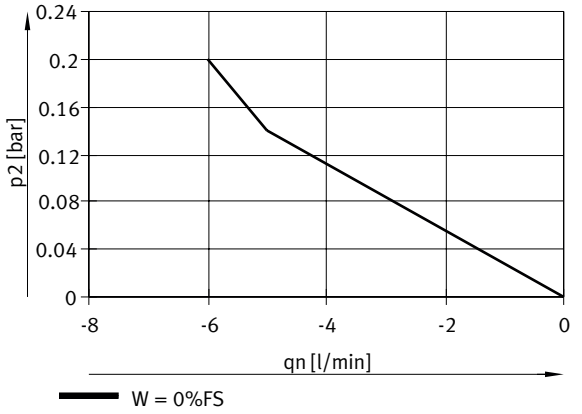

Bảng dữ liệu

VEAB-...-D7-..., áp suất vận hành 2 (phạm vi kiểm soát áp suất) 0,005 ... 1 bar, lưu lượng qn từ 1 → 2 tùy thuộc vào áp suất vận hành p2

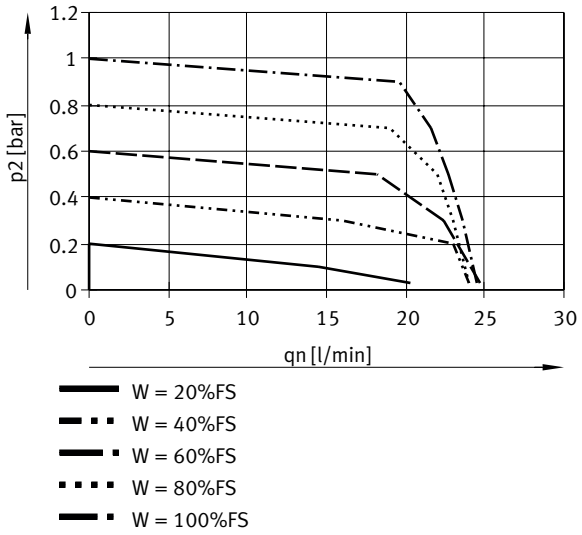

VEAB-...-D7-..., áp suất đầu ra 2 (phạm vi kiểm soát áp suất) 0,005 ... 1 bar lưu lượng qn von 2 → 3 tùy thuộc vào áp suất đầu ra p2

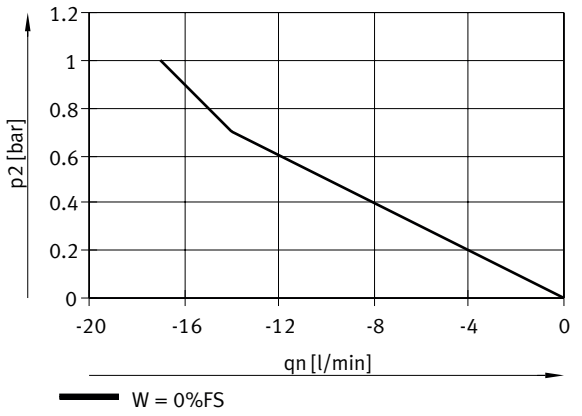

VEAB-...-D2-..., áp suất đầu ra 2 (phạm vi kiểm soát áp suất) 0,01 ... 2 bar, lưu lượng qn von 1 → 2 tùy thuộc vào áp suất đầu ra p2

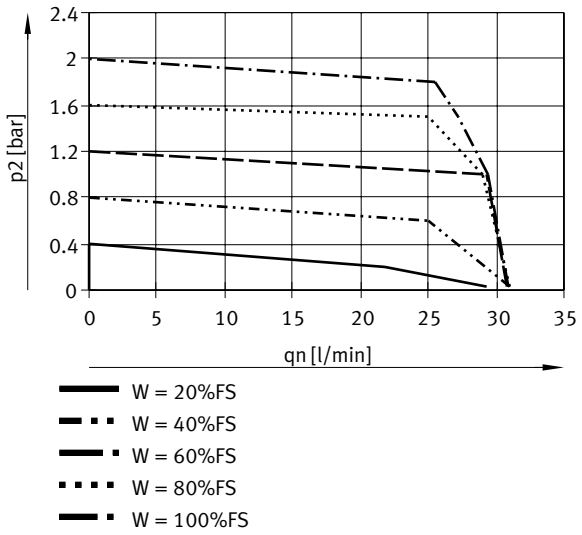

Bảng dữ liệu

VEAB-...-D2-..., áp suất đầu ra 2 (phạm vi kiểm soát áp suất) 0,01 ... 2 bar lưu lượng qn từ 2 → 3 tùy thuộc vào áp suất đầu ra p2

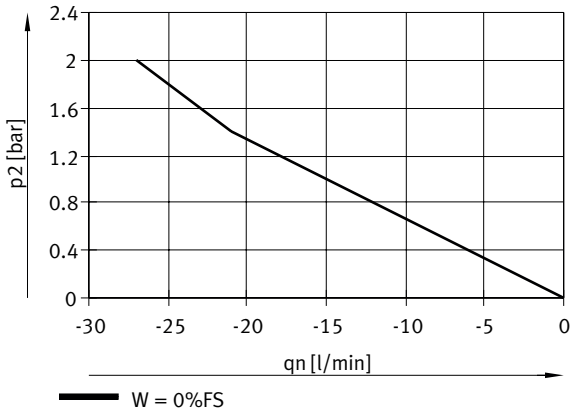

VEAB-...-D9-..., áp suất đầu ra 2 (phạm vi kiểm soát áp suất) 0,03 ... 6 bar, lưu lượng qn từ 1 → 2 tùy thuộc vào áp suất đầu ra p2

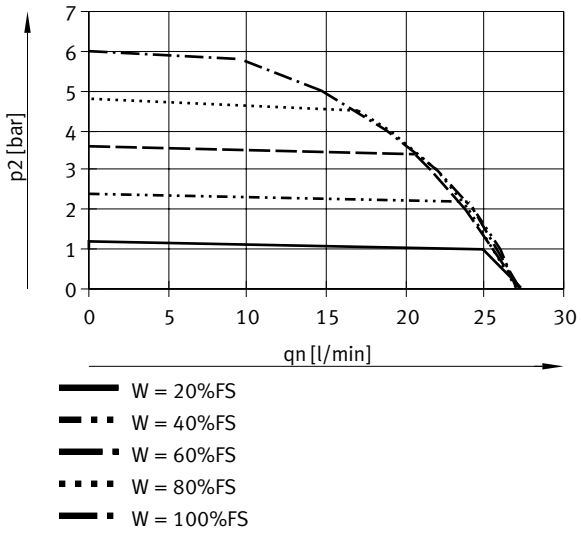

VEAB-...-D9-..., áp suất đầu ra 2 (phạm vi kiểm soát áp suất) 0,03 ... 6 bar lưu lượng qn từ 2 → 3 tùy thuộc vào áp suất đầu ra p2

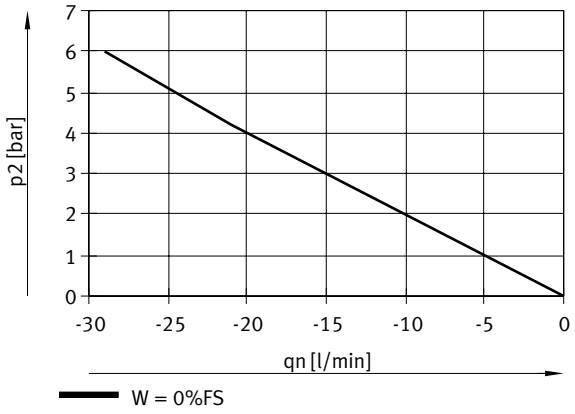

Kích thước

Kích thước – Van nội tuyến Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

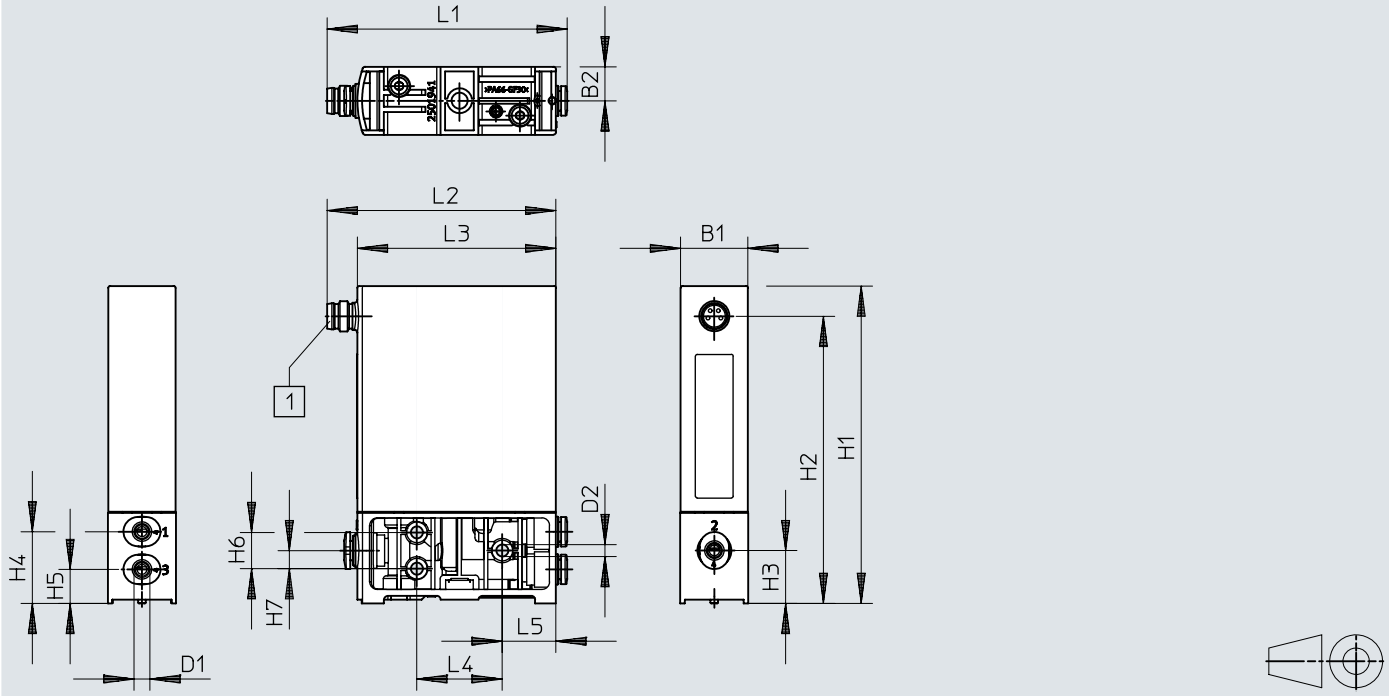

[1] Giắc cắm M8x1, 4-cực

	B1	B2	D1 ø	D2 ø	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7
VEAB-L	18	9	4	3,2	85	76	14	19	9,5	9,6	4,8

	L1	L2	L3	L4	L5
VEAB-L	64	60,5	52,5	22,6	14,2

Kích thước

Kích thước – Van tấm kết nối Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

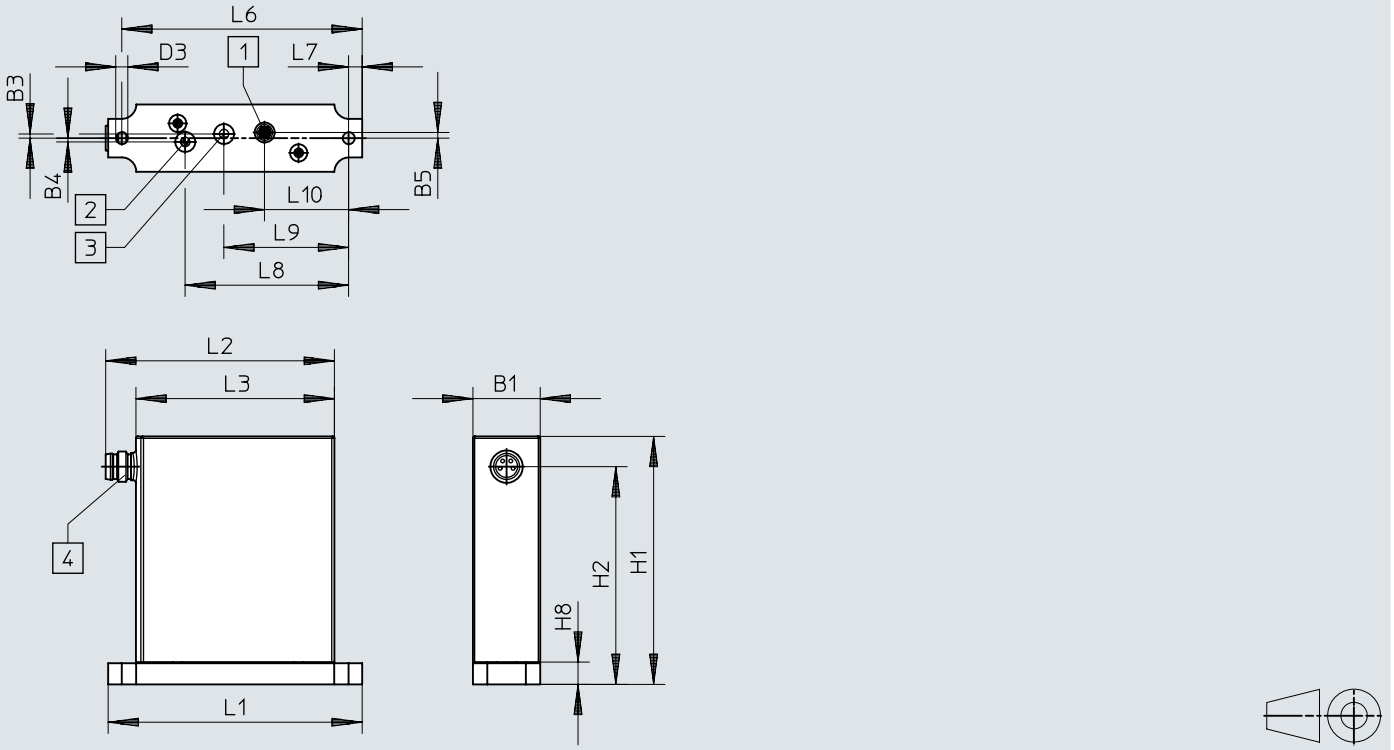

[1] Cổng nối 1, khí nén
[2] Cổng nối 2, khí làm việc
[3] Cổng nối 3, khí xả
[4] Giắc cắm M8x1, 4-cực

	B1	B3	B4	B5	D3 ø	H1	H2	H8
VEAB-B	18	1,1	1	1,5	3,2	66	58	6

	L1	L2	L3	L6	L7	L8	L9	L10
VEAB-B	67,2	60,5	52,5	63,6	3,6	43,3	33	22,3

Kích thước

Kích thước – Cáp kết nối, hướng kết nối ở bên

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

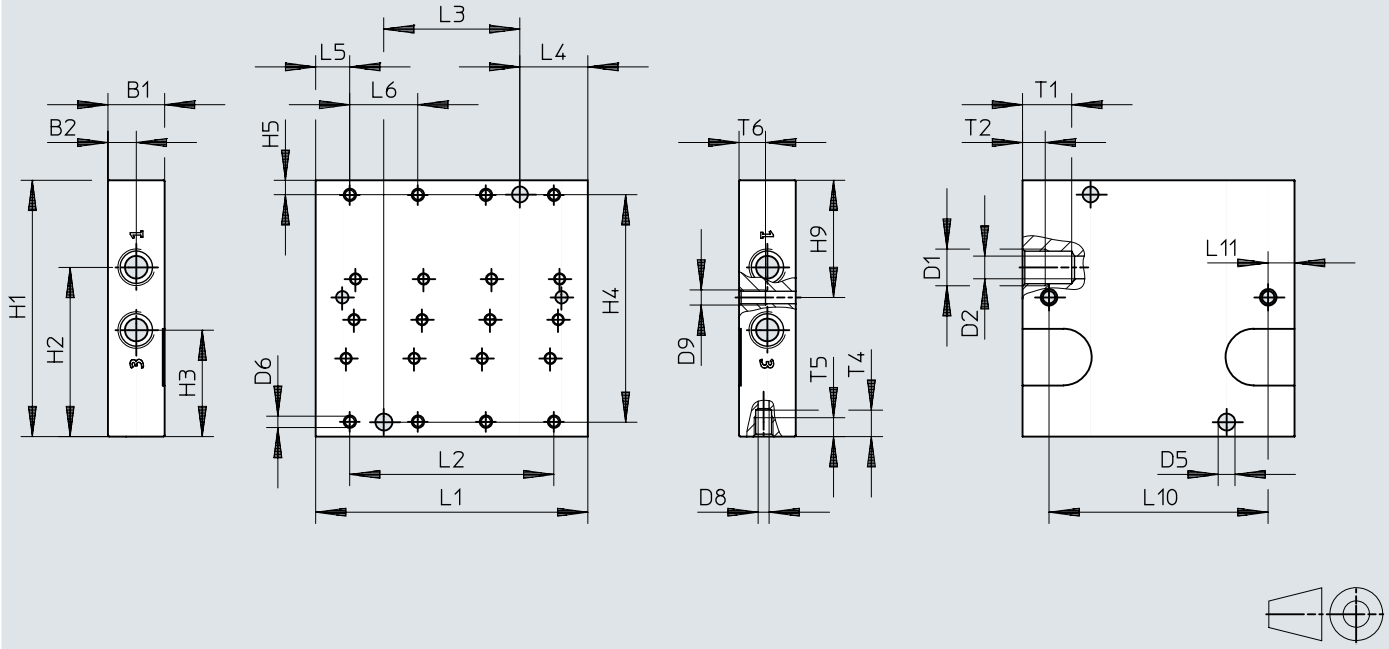

	B1	B2	B3	D1	D2 ø	D5 ø	D6	D7	D8 ø	D9	H1	H2	H3	H4	H5	H9
VABM-P7-18M-G18-M5-4	15	7,5	8,5	G1/8	6	4,5	M3	M5	2,9	M4	67,8	44,8	28,2	60,2	3,8	31
VABM-P7-18M-G18-M5-6																
VABM-P7-18M-G18-M5-8																

	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L10	L11	T1	T2	T4	T5	T6
VABM-P7-18M-G18-M5-4	72	54	36	18	9	18	58	7	13	6	7	5	7
VABM-P7-18M-G18-M5-6	108	90	72				94						
VABM-P7-18M-G18-M5-8	144	126	108				130						

Kích thước

Kích thước – Dải kết nối, hướng kết nối bên dưới Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

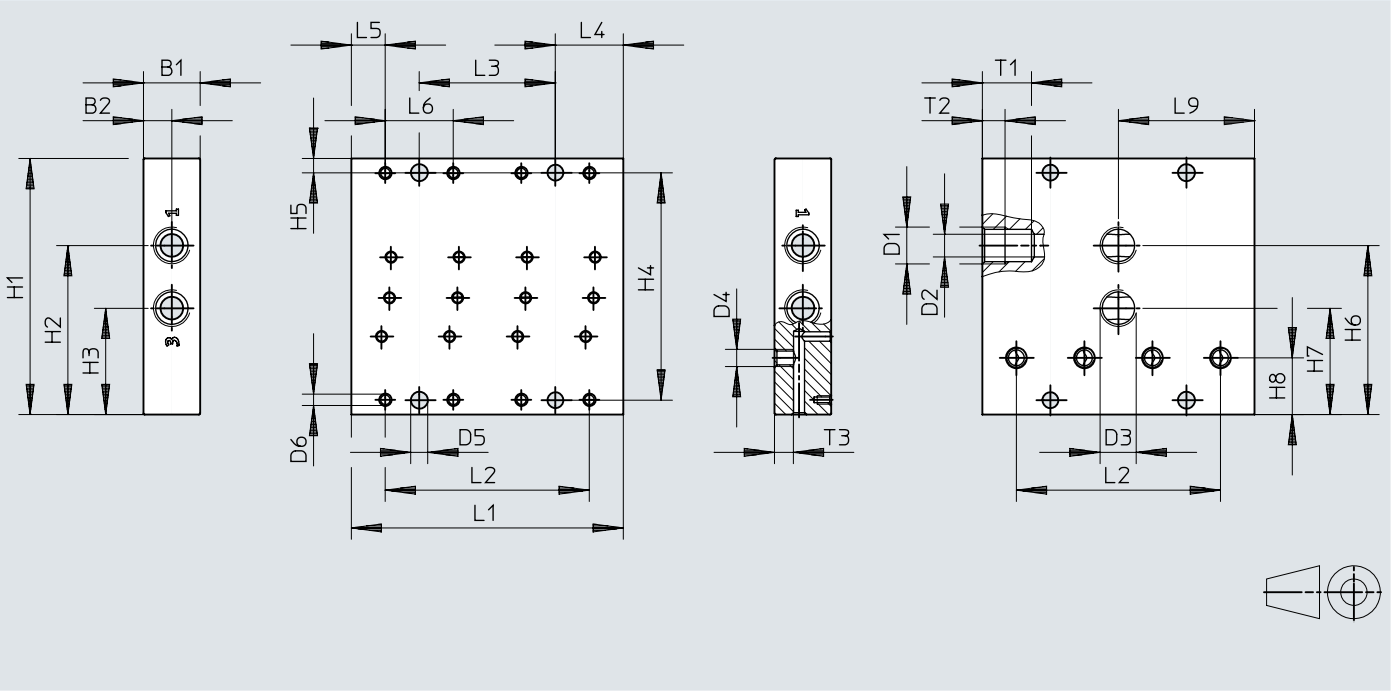

	B1	B2	B3	D1	D2 ø	D3	D4	D5 ø	D6	D7 ø	H1	H2	H3	H4	H5	H6
VABM-P7-18MB-G18-M5-4	15	7,5	8,5	G1/8	6	G1/8	M5	4,5	M3	2,9	67,8	44,8	28,2	60,2	3,8	44,8
VABM-P7-18MB-G18-M5-6																
VABM-P7-18MB-G18-M5-8																

	H7	H8	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L9	T1	T2	T3
VABM-P7-18MB-G18-M5-4	28,2	15	72	54	36	18	9	18	36	13	6	5
VABM-P7-18MB-G18-M5-6			108	90	72							
VABM-P7-18MB-G18-M5-8			144	126	108							

Thông tin đặt hàng

Van nội tuyến



Giá trị định mức	Áp suất đầu ra 2	Áp suất đầu ra 2	Áp suất đầu ra 2	Số bộ phận	Loại
4 - 20 mA	-100 ... -0.5000 kPa	-1 ... -0.005 bar	-14,5 ... -0.0725 psi	**8046308**	**VEAB-L-26-D14-Q4-A4-1R1**
	-100 ... 100.0000 kPa	-1 ... 1 bar	-14,5 ... 14.5 psi	**8067678**	**VEAB-L-26-D13-Q4-A4-1R1**
	-100 ... 500.0000 kPa	-1 ... 5 bar	-14,5 ... 72.5 psi	**8067680**	**VEAB-L-26-D18-Q4-A4-1R1**
	-50 ... 50.0000 kPa	-0,5 ... 0.5 bar	-7,25 ... 7.25 psi	**8067676**	**VEAB-L-26-D15-Q4-A4-1R1**
	0,1 ... 20.0000 kPa	0,001 ... 0.2 bar	0,015 ... 2.9 psi	**8046302**	**VEAB-L-26-D12-Q4-A4-1R1**
	0,5 ... 100.0000 kPa	0,005 ... 1 bar	0,072 ... 14.5 psi	**8046304**	**VEAB-L-26-D7-Q4-A4-1R1**
	1 ... 200.0000 kPa	0,01 ... 2 bar	0,145 ... 29 psi	**8046306**	**VEAB-L-26-D2-Q4-A4-1R1**
	3 ... 600.0000 kPa	0,03 ... 6 bar	0,435 ... 87 psi	**8046300**	**VEAB-L-26-D9-Q4-A4-1R1**
0 - 5 V	-100 ... -0.5000 kPa	-1 ... -0.005 bar	-14,5 ... -0.0725 psi	**8153676**	**VEAB-L-26-D14-Q4-V2-1R1**
	-100 ... 100.0000 kPa	-1 ... 1 bar	-14,5 ... 14.5 psi	**8153681**	**VEAB-L-26-D13-Q4-V2-1R1**
	-100 ... 500.0000 kPa	-1 ... 5 bar	-14,5 ... 72.5 psi	**8153682**	**VEAB-L-26-D18-Q4-V2-1R1**
	-50 ... 50.0000 kPa	-0,5 ... 0.5 bar	-7,25 ... 7.25 psi	**8153680**	**VEAB-L-26-D15-Q4-V2-1R1**
	0,1 ... 20.0000 kPa	0,001 ... 0.2 bar	0,015 ... 2.9 psi	**8153673**	**VEAB-L-26-D12-Q4-V2-1R1**
	0,5 ... 100.0000 kPa	0,005 ... 1 bar	0,072 ... 14.5 psi	**8153674**	**VEAB-L-26-D7-Q4-V2-1R1**
	1 ... 200.0000 kPa	0,01 ... 2 bar	0,145 ... 29 psi	**8153675**	**VEAB-L-26-D2-Q4-V2-1R1**
	2,5 ... 500.0000 kPa	0,025 ... 5 bar	0,362 ... 72.5 psi	**8153685**	**VEAB-L-26-D25-Q4-V2-1R1**
	3 ... 600.0000 kPa	0,03 ... 6 bar	0,435 ... 87 psi	**8153672**	**VEAB-L-26-D9-Q4-V2-1R1**
0 - 10 V	-100 ... -0.5000 kPa	-1 ... -0.005 bar	-14,5 ... -0.0725 psi	**8046307**	**VEAB-L-26-D14-Q4-V1-1R1**
	-100 ... 100.0000 kPa	-1 ... 1 bar	-14,5 ... 14.5 psi	**8067677**	**VEAB-L-26-D13-Q4-V1-1R1**
	-100 ... 500.0000 kPa	-1 ... 5 bar	-14,5 ... 72.5 psi	**8067679**	**VEAB-L-26-D18-Q4-V1-1R1**
	-50 ... 50.0000 kPa	-0,5 ... 0.5 bar	-7,25 ... 7.25 psi	**8067675**	**VEAB-L-26-D15-Q4-V1-1R1**
	0,1 ... 20.0000 kPa	0,001 ... 0.2 bar	0,015 ... 2.9 psi	**8046301**	**VEAB-L-26-D12-Q4-V1-1R1**
	0,5 ... 100.0000 kPa	0,005 ... 1 bar	0,072 ... 14.5 psi	**8046303**	**VEAB-L-26-D7-Q4-V1-1R1**
	1 ... 200.0000 kPa	0,01 ... 2 bar	0,145 ... 29 psi	**8046305**	**VEAB-L-26-D2-Q4-V1-1R1**
	3 ... 600.0000 kPa	0,03 ... 6 bar	0,435 ... 87 psi	**8046299**	**VEAB-L-26-D9-Q4-V1-1R1**

Van ống lót, IO-Link



Nhập giá trị mục tiêu	Áp suất đầu ra 2	Áp suất đầu ra 2	Áp suất đầu ra 2	Số bộ phận	Loại
IO-Link®	-0,1 ... 0 MPA	-1 ... 0 bar	-14,5 ... 0 psi	**8191407**	**VEAB-L-26-D14-Q4-LK-1R1**
	-0,1 ... 0.1 MPA	-1 ... 1 bar	-14,5 ... 14.5 psi	**8191403**	**VEAB-L-26-D13-Q4-LK-1R1**
	0 ... 0.02 MPA	0 ... 0.2 bar	0 ... 2.9 psi	**8191408**	**VEAB-L-26-D12-Q4-LK-1R1**
	0 ... 0.1 MPA	0 ... 1 bar	0 ... 14.5 psi	**8191405**	**VEAB-L-26-D7-Q4-LK-1R1**
	0 ... 0.2 MPA	0 ... 2 bar	0 ... 29 psi	**8191404**	**VEAB-L-26-D2-Q4-LK-1R1**
	0 ... 0.6 MPA	0 ... 6 bar	0 ... 87 psi	**8191406**	**VEAB-L-26-D9-Q4-LK-1R1**

Thông tin đặt hàng

Van tấm kết nối



Giá trị định mức	Áp suất đầu ra 2	Áp suất đầu ra 2	Áp suất đầu ra 2	Số bộ phận	Loại
4 - 20 mA	-100 ... -0.5000 kPa	-1 ... -0.005 bar	-14,5 ... -0.0725 psi	**8046272**	**VEAB-B-26-D14-F-A4-1R1**
	-100 ... 100.0000 kPa	-1 ... 1 bar	-14,5 ... 14.5 psi	**8067670**	**VEAB-B-26-D13-F-A4-1R1**
	-100 ... 500.0000 kPa	-1 ... 5 bar	-14,5 ... 72.5 psi	**8067672**	**VEAB-B-26-D18-F-A4-1R1**
	-50 ... 50.0000 kPa	-0,5 ... 0.5 bar	-7,25 ... 7.25 psi	**8067668**	**VEAB-B-26-D15-F-A4-1R1**
	0,1 ... 20.0000 kPa	0,001 ... 0.2 bar	0,015 ... 2.9 psi	**8046266**	**VEAB-B-26-D12-F-A4-1R1**
	0,5 ... 100.0000 kPa	0,005 ... 1 bar	0,072 ... 14.5 psi	**8046268**	**VEAB-B-26-D7-F-A4-1R1**
	1 ... 200.0000 kPa	0,01 ... 2 bar	0,145 ... 29 psi	**8046270**	**VEAB-B-26-D2-F-A4-1R1**
	3 ... 600.0000 kPa	0,03 ... 6 bar	0,435 ... 87 psi	**8046264**	**VEAB-B-26-D9-F-A4-1R1**
0 - 5 V	-100 ... -0.5000 kPa	-1 ... -0.005 bar	-14,5 ... -0.0725 psi	**8153671**	**VEAB-B-26-D14-F-V2-1R1**
	-100 ... 100.0000 kPa	-1 ... 1 bar	-14,5 ... 14.5 psi	**8153678**	**VEAB-B-26-D13-F-V2-1R1**
	-100 ... 500.0000 kPa	-1 ... 5 bar	-14,5 ... 72.5 psi	**8153679**	**VEAB-B-26-D18-F-V2-1R1**
	-50 ... 50.0000 kPa	-0,5 ... 0.5 bar	-7,25 ... 7.25 psi	**8153677**	**VEAB-B-26-D15-F-V2-1R1**
	0,1 ... 20.0000 kPa	0,001 ... 0.2 bar	0,015 ... 2.9 psi	**8153668**	**VEAB-B-26-D12-F-V2-1R1**
	0,5 ... 100.0000 kPa	0,005 ... 1 bar	0,072 ... 14.5 psi	**8153669**	**VEAB-B-26-D7-F-V2-1R1**
	1 ... 200.0000 kPa	0,01 ... 2 bar	0,145 ... 29 psi	**8153670**	**VEAB-B-26-D2-F-V2-1R1**
	2,5 ... 500.0000 kPa	0,025 ... 5 bar	0,362 ... 72.5 psi	**8153684**	**VEAB-B-26-D25-F-V2-1R1**
	3 ... 600.0000 kPa	0,03 ... 6 bar	0,435 ... 87 psi	**8153667**	**VEAB-B-26-D9-F-V2-1R1**
0 - 10 V	-100 ... -0.5000 kPa	-1 ... -0.005 bar	-14,5 ... -0.0725 psi	**8046271**	**VEAB-B-26-D14-F-V1-1R1**
	-100 ... 100.0000 kPa	-1 ... 1 bar	-14,5 ... 14.5 psi	**8067669**	**VEAB-B-26-D13-F-V1-1R1**
	-100 ... 500.0000 kPa	-1 ... 5 bar	-14,5 ... 72.5 psi	**8067671**	**VEAB-B-26-D18-F-V1-1R1**
	-50 ... 50.0000 kPa	-0,5 ... 0.5 bar	-7,25 ... 7.25 psi	**8067667**	**VEAB-B-26-D15-F-V1-1R1**
	0,1 ... 20.0000 kPa	0,001 ... 0.2 bar	0,015 ... 2.9 psi	**8046265**	**VEAB-B-26-D12-F-V1-1R1**
	0,5 ... 100.0000 kPa	0,005 ... 1 bar	0,072 ... 14.5 psi	**8046267**	**VEAB-B-26-D7-F-V1-1R1**
	1 ... 200.0000 kPa	0,01 ... 2 bar	0,145 ... 29 psi	**8046269**	**VEAB-B-26-D2-F-V1-1R1**
	3 ... 600.0000 kPa	0,03 ... 6 bar	0,435 ... 87 psi	**8046263**	**VEAB-B-26-D9-F-V1-1R1**

Van tấm kết nối, IO-Link



Nhập giá trị mục tiêu	Áp suất đầu ra 2	Áp suất đầu ra 2	Áp suất đầu ra 2	Số bộ phận	Loại
IO-Link®	-0,1 ... 0 MPA	-1 ... 0 bar	-14,5 ... 0 psi	**8191413**	**VEAB-B-26-D14-F-LK-1R1**
	-0,1 ... 0.1 MPA	-1 ... 1 bar	-14,5 ... 14.5 psi	**8191409**	**VEAB-B-26-D13-F-LK-1R1**
	0 ... 0.02 MPA	0 ... 0.2 bar	0 ... 2.9 psi	**8191414**	**VEAB-B-26-D12-F-LK-1R1**
	0 ... 0.1 MPA	0 ... 1 bar	0 ... 14.5 psi	**8191411**	**VEAB-B-26-D7-F-LK-1R1**
	0 ... 0.2 MPA	0 ... 2 bar	0 ... 29 psi	**8191410**	**VEAB-B-26-D2-F-LK-1R1**
	0 ... 0.6 MPA	0 ... 6 bar	0 ... 87 psi	**8191412**	**VEAB-B-26-D9-F-LK-1R1**

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Pin van VEAB

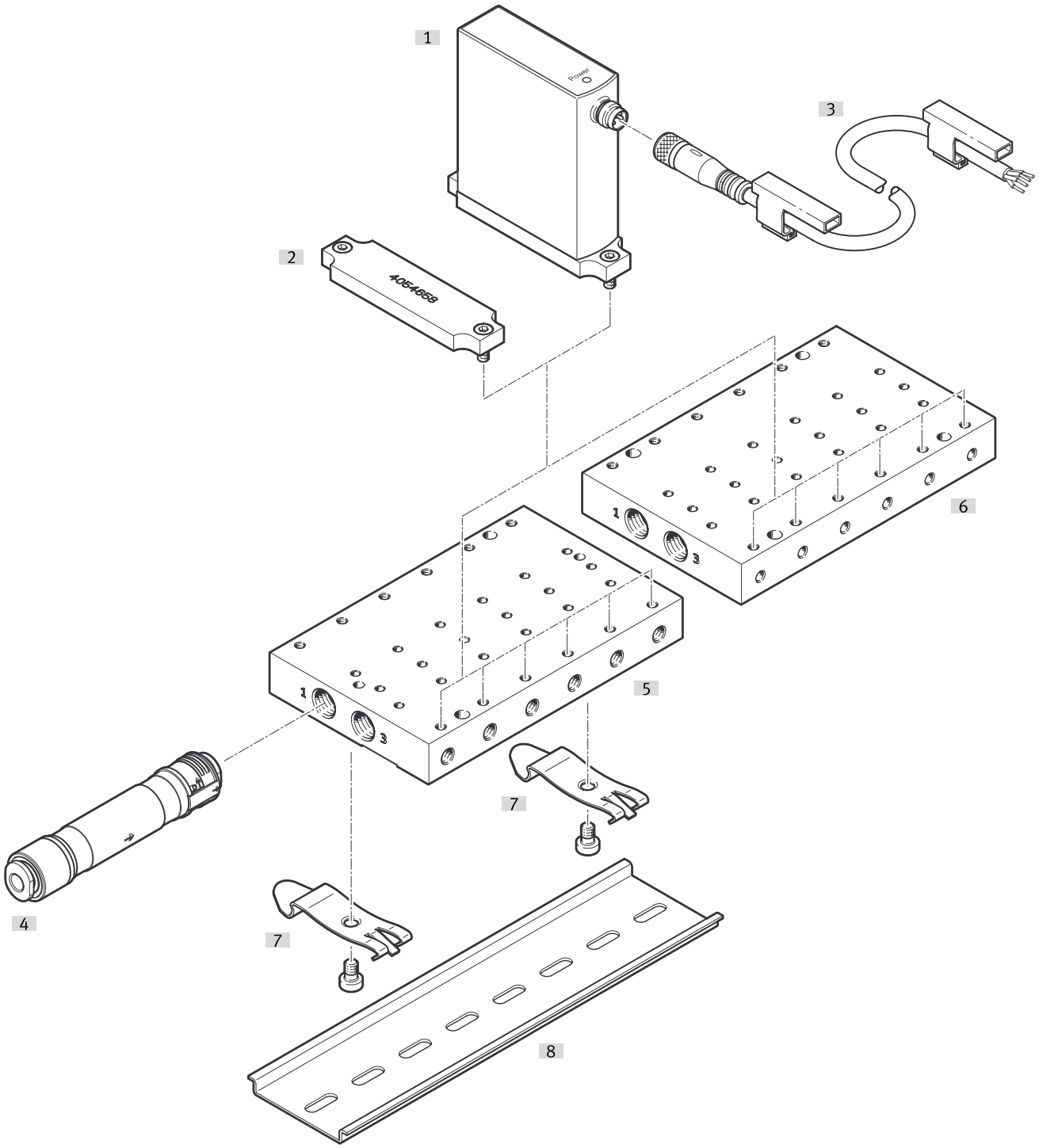

Phụ kiện			→ Trang/Internet
	Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1]	Van điều khiển tỉ lệ áp suất VEAB	–	veab
[2]	Tấm che VABB	–	22
[3]	Cáp kết nối NEBA	-	22
[4]	Bộ lọc trực tiếp OAFA	để lắp đặt tủ điều khiển	23
[5]	Dải đầu nối VABM-P7-G18MB	Hướng kết nối bên dưới, để lắp trên tường và lắp đặt tủ điều khiển	22
[6]	Dải đầu nối VABM-P7-G18M	Hướng kết nối ngang, để lắp đặt tủ điều khiển	22
[7]	Gắn đường ray DIN VAME	để gắn đường ray DIN	23
[8]	Đường ray DIN NRH352000	để lắp đặt tủ điều khiển	23

Phụ kiện

Dải kết nối, hướng kết nối ở bên cạnh

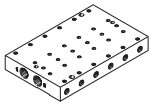

Số lượng tối đa vị trí van	Số bộ phận	Loại
4	**8076386**	**VABM-P7-18M-G18-M5-4**
6	**8076388**	**VABM-P7-18M-G18-M5-6**
8	**8076390**	**VABM-P7-18M-G18-M5-8**

Dải kết nối, hướng kết nối bên dưới

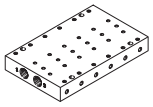

Số lượng tối đa vị trí van	Số bộ phận	Loại
4	**8076387**	**VABM-P7-18MB-G18-M5-4**
6	**8076389**	**VABM-P7-18MB-G18-M5-6**
8	**8076391**	**VABM-P7-18MB-G18-M5-8**

Tấm che, bao gồm ốc vít (2 cái) và vòng chữ O (3 cái được lắp ráp sẵn)

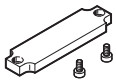

trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
20 g	**4054658**	**VABB-P7-M**

Cáp kết nối, ổ cắm thẳng, đầu mở



Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104	đầu mở	4	2,5 m	**8078227**	**NEBA-M8G4-U-2.5-N-LE4**
			5 m	**8078228**	**NEBA-M8G4-U-5-N-LE4**

Cáp kết nối, ổ cắm góc cạnh, đầu mở

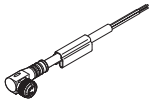

Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104	đầu mở	4	2,5 m	**8078233**	**NEBA-M8W4-U-2.5-N-LE4**
			5 m	**8078234**	**NEBA-M8W4-U-5-N-LE4**

Phụ kiện

Gắn đường ray DIN cho đường ray DIN NRH-35-2000



Vật liệu đồ gắn đường ray DIN	Tuân thủ LABS	Số bộ phận	Loại
Thép	VDMA24364-B2-L	**4054652**	**VAME-P7-T**

Tấm gắn cho van nội tuyến



Tấm gá vật liệu	Tuân thủ LABS	Số bộ phận	Loại
Nhôm, anot hóa	VDMA24364-B2-L	**4054656**	**VAME-P7-Y**

Đường ray DIN theo EN 60715, 35 x 7,5 (Rộng x Cao), để lắp đặt tủ điều khiển

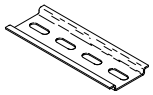

Tuân thủ LABS	Số bộ phận	Loại
VDMA24364-B2-L	**35430**	**NRH-35-2000**

Bộ lọc trực tiếp

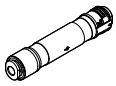

Cổng nối khí nén	Chiều rộng định mức	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
đối với ống mềm Ø ngoài 4 mm	4 mm	5,4 g	**8212637**	**OAFA-C-Q4-E-F**
			8212638	**OAFA-C-Q4-E-E**
đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm	6 mm	11 g	**8212640**	**OAFA-C-Q6-E-F**
			8212641	**OAFA-C-Q6-E-E**